



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT QUÝ II
NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH (MÃ CK:HMH)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		90,802,174,042	73,352,000,379
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53,275,318,013	38,225,431,179
1	Tiền	111	VI.1	7,928,821,346	5,625,431,179
2	Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	45,346,496,667	32,600,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,476,064,819	32,475,863,859
1	Phải thu khách hàng	131	VI.2	33,012,389,796	32,038,414,987
2	Trả trước cho người bán	132	VI.3	970,000,000	-
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3	Các khoản phải thu khác	138	VI.4	540,175,023	483,948,872
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(46,500,000)	(46,500,000)
IV	Hàng tồn kho	140		-	-
1	Hàng tồn kho	141		-	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3,050,791,210	2,650,705,341
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	1,034,448,469	1,458,845,048
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15,981,059
3	Các khoản thuế phải thu	152		49,637,067	10,875,380
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.6	1,966,705,674	1,165,003,854
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		92,820,168,922	101,862,527,095
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		40,068,304,831	43,459,477,958
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	38,948,304,831	42,339,477,958
	- Nguyên giá	222	VI.7	68,669,114,369	69,743,191,598
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.7	(29,720,809,538)	(27,403,713,640)
2	Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	1,120,000,000	1,120,000,000
	- Nguyên giá	228	VI.8	1,137,000,000	1,137,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.8	(17,000,000)	(17,000,000)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49,346,539,062	53,474,330,893
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.9	42,046,539,062	46,174,330,893
3	Đầu tư dài hạn khác	258	VI.9	7,300,000,000	7,300,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V	Lợi thế thương mại	260		2,700,964,000	4,454,573,282

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 30/06/2011*

VI	Tài sản dài hạn khác	270		704,361,029	474,144,963
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	393,714,251	163,498,185
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	278	VI.11	310,646,778	310,646,778
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		183,622,342,964	175,214,527,474

30/06/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2011

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		29,022,911,003	26,505,767,618
I	Nợ ngắn hạn	310		28,193,780,833	25,539,319,278
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.12	185,412,281	-
2	Phải trả người bán	312	VI.13	17,009,769,419	16,976,294,521
3	Người mua trả tiền trước	313	VI.14	261,040,317	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	4,642,803,644	3,218,706,116
5	Phải trả công nhân viên	315		2,268,225,422	469,842,328
6	Chi phí phải trả	316		-	32,972,272
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.16	1,742,176,105	3,734,182,896
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,084,353,645	1,107,321,145
II	Nợ dài hạn	320		829,130,170	966,448,340
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	VI.17	186,308,146	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	VI.18	432,623,971	747,670,287
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		210,198,053	218,778,053
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		151,313,905,516	145,428,833,248
I	Vốn chủ sở hữu	410		151,313,905,516	145,428,833,248
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	56,163,800,000	56,163,800,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	19,339,670,000	19,339,670,000
3	Cổ phiếu ngân quỹ	413	V.19	(4,571,898,630)	(1,901,520,795)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414	V.19	-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	V.19	-	7,492,877
3	Quỹ đầu tư phát triển	416	V.19	2,051,360,115	2,051,360,115
4	Quỹ dự phòng tài chính	417	V.19	3,168,311,136	2,011,911,136
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	V.19	-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.19	75,162,662,895	67,756,119,915
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3,285,526,445	3,279,926,608
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		183,622,342,964	175,214,527,474

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại				
	-USD			181.508,81	29,253.65
	-SGD			402.18	1,750
6	Dự toán chi hoạt động				

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng



Nguyễn Thành Chương

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

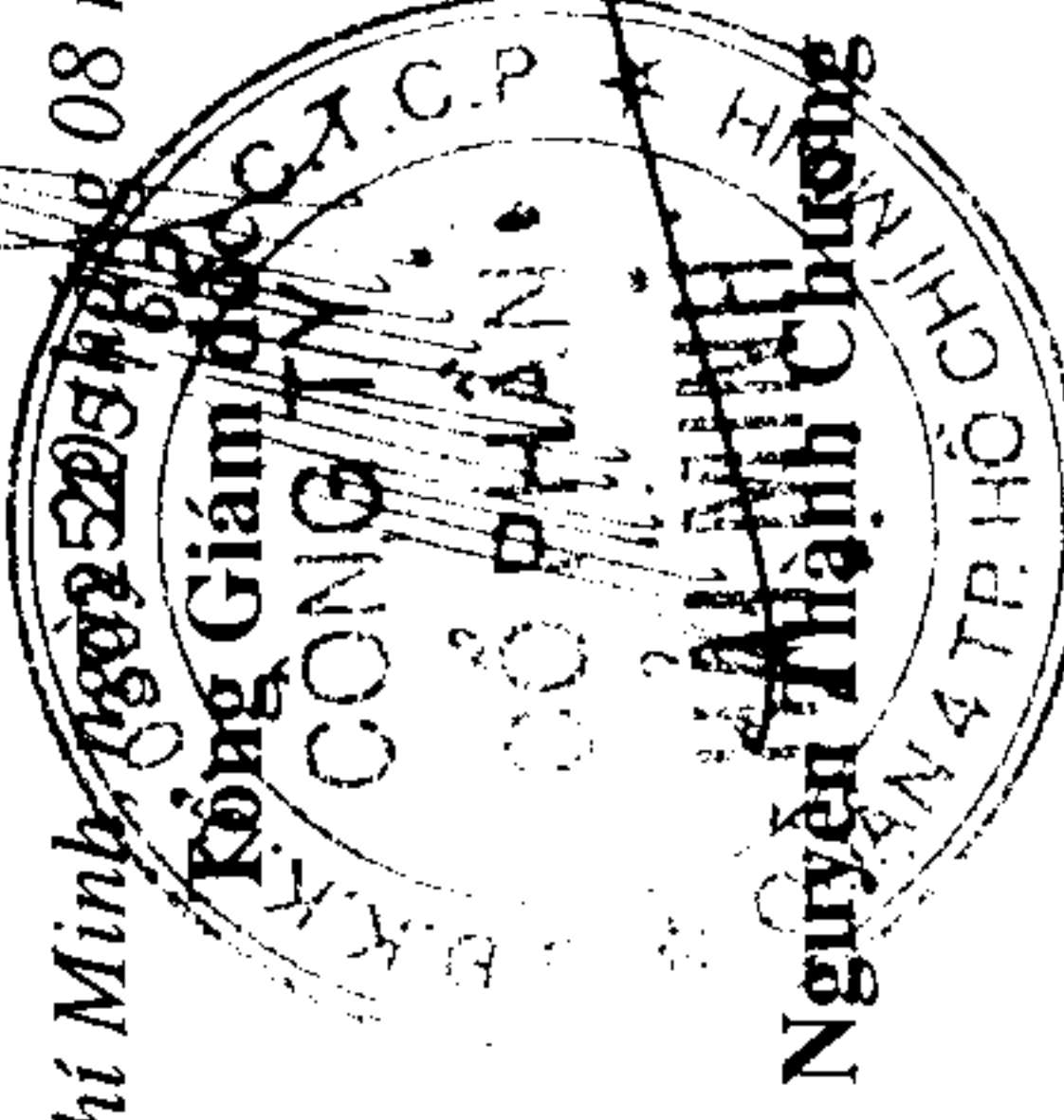
Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2011

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
						2011	2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	32,412,558,223	24,492,505,704	57,855,289,852	51,256,304,307
2	Các khoản giảm trừ	3		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.2	32,412,558,223	24,492,505,704	57,855,289,852	51,256,304,307
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	24,065,837,314	19,490,706,423	42,515,429,559	41,589,198,183
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,346,720,909	5,001,799,281	15,339,860,293	9,667,106,124
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,281,206,002	2,529,508,045	2,763,475,182	3,166,135,681
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	138,597,742	451,192,415	153,055,225	460,138,549
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.6	2,418,034,972	2,236,180,843	4,918,170,229	4,195,888,588
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,071,294,197	4,843,934,068	13,032,110,021	8,177,214,668
11	Thu nhập khác	31	VII.7	1,220,000,000	124,545,454	1,438,181,818	124,846,806
12	Chi phí khác	32	VII.8	205,334,603	43,518,844	253,668,603	45,492,534
13	Lợi nhuận khác	40		1,014,665,397	81,026,610	1,184,513,215	79,354,272
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45		4,991,612,852	5,562,314,245	11,027,908,170	9,584,564,406
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,077,572,446	10,487,274,923	25,244,531,406	17,841,133,346
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,053,345,973	1,472,739,553	3,631,311,934	2,245,024,908
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,024,226,473	9,014,535,370	21,613,219,472	15,596,108,438
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		78,668,395	77,031,639	213,053,078	173,267,513
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		10,945,558,077	8,937,503,731	21,400,166,394	15,422,840,925
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,990	1,681	3,912	2,836

Đơn vị tính: VND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2011



Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	25,244,531,406	17,841,133,346
2	Điều chỉnh cho các khoản		(13,372,209,677)	9,945,805
2.1	Khấu hao Tài sản cố định	02	4,788,525,387	4,167,539,484
2.2	Các khoản dự phòng	03	-	(991,457,998)
2.2	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	61,908,397	
2.3	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18,250,539,182)	(3,166,135,681)
2.4	Chi phí lãi vay	06	27,895,721	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11,872,321,729	17,851,079,151
3.1	Tăng các khoản phải thu	09	(2,631,757,408)	(7,127,450,768)
3.2	Tăng giảm hàng tồn kho	10	-	265,534,500
3.3	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(11,498,667,894)	7,082,401,836
3.4	Tăng chi phí trả trước	12	194,180,513	(672,759,932)
3.5	Tiền lãi vay đã trả	13	(27,895,721)	-
3.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	2,207,279,979	(755,341,795)
3.7	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
3.8	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(422,912,678)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115,461,198	16,220,550,314
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,446,696,361)	(5,106,062,955)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,438,181,818	124,545,454
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	4,127,791,830	(2,000,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	4,415,810,000
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,299,883,283	3,166,135,681
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22,419,160,570	600,428,180
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32	(2,670,377,835)	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	185,412,281	896,266,623
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(370,614,506)	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,559,753,600)	(11,232,760,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,415,333,660)	(10,336,493,377)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	15,119,288,108	6,484,485,117
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,225,431,179	24,424,234,272
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(69,401,274)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	53,279,318,016	30,908,719,389

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
HẢI MINH
Nguyễn Thành Chương

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản Xuất – Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Địa chỉ: Tầng 2, khách sạn Việt Trung – số 103 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 1, quận An Hải, Thành phố Hải Phòng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng

Địa chỉ : Km 103 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 1, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam

Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Địa chỉ : 23 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2011

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Địa chỉ : Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2010 là: 18.932 VND/USD

Ngày 30/06/2011 là: 20.618 VND/USD.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2011

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cho việc hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời vv..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

7. Tài sản cố định vô hình



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2011

Tài sản cố định vô hình là Website của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm công cụ dụng cụ và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

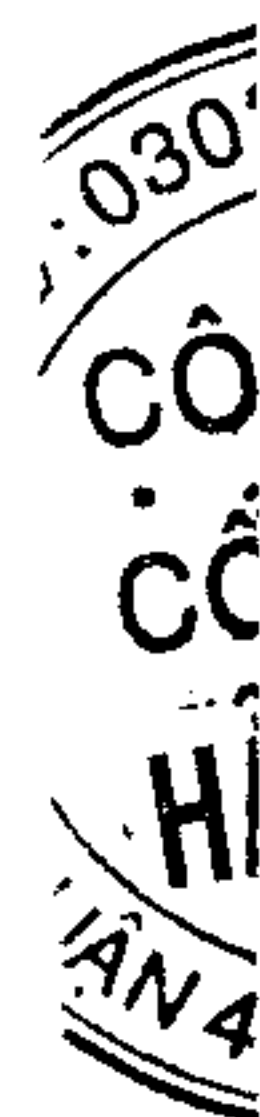
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu



CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2011

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.566.713.850	693.917.631
Tiền VND	1.498.033.531	620.737.285
SGD quy đổi VND	6.661.375	24.124.548
USD quy đổi VND	62.018.944	49.055.798
Tiền gửi ngân hàng	51.708.604.163	37.531.513.548
Tiền VND	2.681.777.814	3.209.549.682
Tiền USD quy đổi sang VND	3.680.329.682	1.721.963.866
Các khoản tương đương tiền	45.346.496.667	32.600.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	53.275.318.013	38.225.431.179

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2011

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty LD Khai thác container Việt Nam - CN TP HCM	582.812.555	816.286.526
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam ("K" Line TP HCM)	2.976.936.921	1.876.993.999
Công ty TNHH Hapag - Lloyd (Việt Nam)	2.316.662.050	4.273.171.500
Công ty TNHH HANJIN SHIPPING VIETNAM	1.358.656.992	1.453.530.000
YANG MING MARINE TRANSPORT CORP	1.512.774.000	1.214.421.000
Công ty Vinabridge Ltd.	861.861.460	1.008.579.200
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	642.735.500	609.083.640
Công ty LD Khai thác Container Việt Nam	391.635.022	4.705.028.345
Công ty LD Đại lý Vận tải Cosfi	437.211.721	266.350.000
Công ty LD đại lý Vận tải Cosfi - CN Hải Phòng	464.143.320	224.847.200
Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	650.082.006	-
Công ty TNHH Thương mại DV Hàng hải KTA VN	7.186.633.201	5.945.028.000
Công ty CP Phát triển Việt Nam	856.306.484	193.596.071
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	846.653.910	973.916.770
Công ty TNHH Dịch vụ Vận chuyển Sài Gòn	495.081.145	422.166.835
Công ty TNHH Toàn Cầu Khải Minh (KMG)	505.606.895	537.014.715
Chi nhánh Công ty TNHH CJ GLS (VN) Freight tại Hà Nội	1.850.337.066	91.294.999
Công ty khác	9.076.259.548	6.713.955.537
Cộng	33.012.389.796	32.038.414.987

3. Trả trước cho người bán

C.ty TNHH MTV XD TM Hưng Thịnh Phát	970.000.000	-
Cộng	970.000.000	-

4. Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BHXH	-	11.161.913
Teguh Basuseto	-	67.183.000
Cán bộ công nhân viên	-	118.862.957
Thuế thu nhập cá nhân	-	67.183.000
C.ty CP TM -VT & DV Biển Đông	173.146.000	-
Bảo hiểm y tế	22.357.120	8.185.400
Phải thu của người lao động	127.894.684	-
Công ty TNHH NYK "Line Việt Nam - CN HN	-	3.212.000
Phải thu khác	216.777.219	208.160.602
Cộng	540.175.023	483.948.872

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2011

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào phí	Giảm khác	Số cuối kỳ
Phí bảo hiểm	179.830.130	13.270.000	134.189.820	-	58.910.310
Chi phí thuê văn phòng	302.563.616	496.284.109	603.071.268	195.776.457	-
Công cụ dụng cụ	935.926.119	1.871.541.856	1.865.837.636	4.430.545	937.199.794
Vỏ xe	40.525.183	4.436.364	26.679.000	-	18.282.547
Chi phí thuê văn phòng và tiền điện nước	-	98.054.346	98.054.346	-	-
Chi phí khác	-	85.269.177	65.213.359	-	20.055.818
Cộng	1.458.845.048	2.568.855.852	2.793.045.429	200.207.002	1.034.448.469

6. Tài sản ngắn hạn khác

Ông Phan Khánh	137.252.301	133.752.301
Ông Nguyễn Thành Trung	118.612.147	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga	100.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Hoàng	220.000.000	150.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Đào	141.378.782	217.362.303
Ông Phạm Tuấn Bình	74.466.525	110.253.249
Ông Lê Tất Đạt	268.264.248	670.000
Bà Đào Thị Hồng Hạnh	104.553.000	-
Cá nhân khác	802.178.671	163.490.819
Cộng	1.966.705.674	1.165.003.854

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình
I Nguyên giá					
1 Số đầu năm	17.610.397.821	7.630.869.752	43.901.140.392	600.783.633	69.743.191.598
2 Tăng trong kỳ	-	-	1.372.313.634	74.382.727	1.446.696.361
3 Giảm trong kỳ	-	-	2.519.763.489	1.010.101	2.520.773.590
4 Số cuối kỳ	17.610.397.821	7.630.869.752	42.753.690.537	674.156.259	68.669.114.369
II Hao mòn lũy kế					
1 Số đầu năm	5.911.672.835	4.378.464.359	16.666.907.276	446.669.170	27.403.713.640
2 Tăng trong kỳ	852.284.532	631.461.366	3.191.187.997	113.591.492	4.788.525.387
- Do mua sắm	-	-	1.698.637.383	88.004.435	1.786.641.818
3 Giảm trong kỳ	-	-	2.471.429.489	-	2.471.429.489
4 Số cuối kỳ	6.763.957.367	5.009.925.725	17.386.665.784	560.260.662	29.720.809.538
III Giá trị còn lại					
1 Số đầu năm	11.698.724.986	3.252.405.393	27.234.233.116	154.114.463	42.339.477.958
2 Số cuối kỳ	10.846.440.454	2.620.944.027	25.367.024.753	113.895.597	38.948.304.831

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2011

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Tài sản cố định vô hình-Phần mềm máy tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng tài sản vô hình</i>
I Nguyên giá			
1 Số đầu năm	17.000.000	1.120.000.000	1.137.000.000
2 Tăng trong kỳ	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-
4 Số cuối kỳ	17.000.000	1.120.000.000	1.137.000.000
II Hao mòn lũy kế			
1 Số đầu năm	17.000.000	-	17.000.000
2 Tăng trong kỳ	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-
4 Số cuối kỳ	17.000.000		17.000.000
III Giá trị còn lại			
1 Số đầu năm	-	1.120.000.000	1.120.000.000
2 Số cuối kỳ	-	1.120.000.000	1.120.000.000

9. Đầu tư tài chính dài hạn

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	42.046.539.062	46.174.330.892
Đầu tư dài hạn khác	7.300.000.000	7.300.000.000
Cộng	49.346.539.062	53.474.330.892

10. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển vào phí</i>	<i>Tăng khác</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Máy bơm thủy lực	31.056.142	-	7.764.036		23.292.106
Máy vi tính (15 Máy)	102.122.477	-	21.128.788	-	80.993.689
Thuê văn phòng	-	-	-	195.776.457	195.776.457
Vỏ xe	-	67.999.999	9.760.000	-	58.239.999
Chi phí sửa xe	1.887.566	21.620.000	5.487.566	-	18.020.000
Phần mềm GPS	5.870.000	-	2.940.000	-	2.930.000
Chi phí trang trí nội thất Văn phòng	22.562.000	-	8.100.000	-	14.462.000
Cộng	163.498.185	89.619.999	55.180.390	195.776.457	393.714.251

11. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ thuê văn phòng	305.646.778	305.646.778
Ký quỹ dịch vụ taxi Vinasun	5.000.000	5.000.000
Cộng	310.646.778	310.646.778

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2011

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tăng Trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
NH TMCP Kỹ thương VN - CN HP (EUR) Hợp đồng tín dụng số 122009 HĐTD/SME- DN/TCBHP-HM ngày 11/02/2010	-	185.412.281	-	185.412.281
Cộng	-	185.412.281	-	185.412.281

13. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển Hàng Hải - CN Vũng Tàu	453.600.000	257.488.000
Dongbu Express	-	1.462.849.960
SAMUDERA SHIPPING LINE LTD.	8.463.417.585	10.068.571.023
Công ty TNHH Cảng Phước Long	605.311.225	-
Công ty TNHH Tân Cảng Sài Gòn	2.598.142.967	-
Các khoản phải trả khác	1.085.192.822	133.872.725
Các nhà cung cấp khác	153.760.000	-
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	-	708.496.800
Công ty CP Vận tải và cung Ứng xăng Dầu	-	198.029.132
Công ty LD Khai thác Container VN	-	2.615.500.000
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam CN Hải Phòng	110.193.500	104.120.000
Công ty CP Tân cảng 128 Hải Phòng	295.736.628	252.703.071
Công ty CP Thiên An (TACO)	185.891.697	141.919.560
Công ty CP Vận tải & Cung ứng xăng dầu	154.611.944	112.007.840
Công ty LD khai thác Container Việt Nam	1.608.702.627	104.752.071
Hợp tác xã Thành Công	285.825.993	224.137.840
Công ty khác	1.009.382.431	591.846.499
Cộng	17.009.769.419	16.976.294.521

14. Người mua trả trước

261.040.317

SAMUDERA SHIPPING LINE LTD ứng trước tiền vận tải

15. Thuế và các khoản phải nộp khác

Stt	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng cộng	4.642.803.644	3.218.706.116

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	154.656.947	119.751.214
Bảo hiểm xã hội	37.679.924	56.079.324
Bảo hiểm y tế	6.907.438	8.917.838

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2011

Lợi nhuận phải trả Công ty <i>TTK Global Resources Pte Ltd</i>	201.896.899	-
Công ty CP Đầu Tư Và Phát triển dịch vụ dầu khí	185.385.909	211.436.966
Khoản phải trả phải nộp khác		1.050.374.862
Bảo hiểm Thất nghiệp	237.600	479.200
Phạt chậm nộp tờ khai hải quan	-	2.050.973.000
Khoản phải trả phải nộp khác	1.155.411.388	236.170.492
Cộng	1.742.176.105	3.734.182.896

17. Phải trả, phải nộp dài hạn khác

Nhận tiền ký cược từ PENDULUM Express Lines theo HD đại lý	186.308.146	
Cộng	186.308.146	

18. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá lỗ cuối kỳ	Số cuối kỳ
NH TMCP Kỹ thương VN - CN HP (EUR) Hợp đồng tín dụng số 122009 HĐTD/SME-DN/TCBHP-HM ngày 11/02/2010	747.670.287	-	370.614.506	55.568.190	432.623.971
Cộng	747.670.287	-	370.614.506	55.568.190	432.623.971

Chi tiết khoản vay:

Hợp đồng tín dụng số 122009 HĐTD/SME-DN/TCBHP-HM ngày 11/02/2010

- Số tiền vay hạn mức : 63500 EUR
- Mục đích vay : Thanh toán tiền cho nhà cung cấp đầu vào mua 02 xe ô tô đầu kéo sơ mi rơ mooc.
- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên.
- Lãi suất vay : 10%/năm

Lãi suất sẽ được điều chỉnh 03 tháng /lần vào các ngày đầu quý và bằng lãi suất tiết kiệm thường tiền EUR 12 tháng loại trả lãi sau của Techcombank - CN HP tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 5,7%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi bên Techcombank.

Hợp đồng vay ở trên là Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ số 4087 ngày 11/02/2010:

- Số tiền vay : 38.000 EUR
- Mục đích vay : Thanh toán tiền nhập khẩu xe nâng Kalmar theo LC số TF 0932101003/HPG mở ngày 17/11/2009.
- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày 11/02/2010 đến 11/02/2013.
- Lãi suất vay : 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

19. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước									
1. Số dư đầu kỳ	56,163,800,000	19,339,670,000	-	-	1,893,120,135	1,361,911,136	59,560,600	51,838,129,947	130,656,191,818
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	(1,901,520,795)	-	-	-	-	-	(1,901,520,795)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	7,492,877	-	-	-	34,374,938,730	34,374,938,730
- Tăng khác	-	-	-	-	158,239,980	650,000,000	-	-	815,732,857
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	59,560,600	18,456,948,762	18,516,509,362
2. Số cuối kỳ	56,163,800,000	19,339,670,000	(1,901,520,795)	7,492,877	2,051,360,115	2,011,911,136	-	67,756,119,915	145,428,833,248
Kỳ này									
1. Số dư ngày 01/01/2011	56,163,800,000	19,339,670,000	(1,901,520,795)	7,492,877	2,051,360,115	2,011,911,136	-	67,756,119,915	145,428,833,248
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	(2,670,377,835)	-	-	1,156,400,000	-	-	(1,513,977,835)
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	21,400,166,394	21,400,166,394
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	7,492,877	-	-	-	13,993,623,414	14,001,116,291
2. Số dư ngày 30/06/2011	56,163,800,000	19,339,670,000	(4,571,898,630)	-	2,051,360,115	3,168,311,136	-	75,162,662,895	151,313,905,516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011
(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	9,452,593,118	16,676,677,281	7,988,610,829	17,948,450,295
Dịch vụ vận tải	4,382,467,550	6,648,447,689	5,068,198,648	12,040,531,142
Dịch vụ khai thác cảng	2,413,983,871	4,837,173,442	2,330,767,725	5,009,167,332
Dịch vụ đại lý	2,633,416,435	5,110,829,277	547,719,969	547,719,969
Dịch vụ khác	22,725,262	80,226,873	41,924,487	351,031,852
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	10,313,529,715	16,991,916,397	5,591,670,786	11,512,517,670
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	10,576,120,919	19,992,053,089	9,266,745,336	18,113,967,284
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	2,070,314,471	4,194,643,085	1,645,478,753	3,681,369,058
Cộng	32,412,558,223	57,855,289,852	24,492,505,704	51,256,304,307

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	9,452,593,118	16,676,677,281	7,988,610,829	17,948,450,295
Dịch vụ vận tải	4,382,467,550	6,648,447,689	5,068,198,648	12,040,531,142
Dịch vụ khai thác cảng	2,413,983,871	4,837,173,442	2,330,767,725	5,009,167,332
Dịch vụ đại lý	2,633,416,435	5,110,829,277	547,719,969	547,719,969
Dịch vụ khác	22,725,262	80,226,873	41,924,487	351,031,852
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	10,313,529,715	16,991,916,397	5,591,670,786	11,512,517,670
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	10,576,120,919	19,992,053,089	9,266,745,336	18,113,967,284
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	2,070,314,471	4,194,643,085	1,645,478,753	3,681,369,058
Cộng	32,412,558,223	57,855,289,852	24,492,505,704	51,256,304,307

3. Giá vốn bán hàng

	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	6,248,852,615	10,634,033,928	6,416,119,345	15,106,456,018
Dịch vụ vận tải	4,040,708,252	6,329,337,854	4,922,453,926	12,037,863,280
Dịch vụ khai thác cảng	1,347,082,413	2,621,652,903	1,390,587,084	2,965,514,403
Dịch vụ đại lý	861,061,950	1,683,043,171	103,078,335	103,078,335
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	7,460,740,796	12,368,188,744	4,741,443,211	8,950,287,670
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	8,725,672,593	16,174,500,490	6,762,648,344	14,305,601,183
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	1,630,571,310	3,338,706,397	1,570,495,523	3,226,853,312
Cộng	24,065,837,314	42,515,429,559	19,490,706,423	41,589,198,183

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

(tiếp theo)

<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	731,361,067	1,758,316,034	2,193,737,053	2,678,062,228
Lãi tiền gửi ngân hàng	529,886,490	1,270,493,417	325,895,672	605,595,847
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	139,566,180	425,914,220	159,121,381	363,746,381
Đầu tư chứng khoán	-	-	1,641,220,000	1,641,220,000
Khác	61,908,397	61,908,397	67,500,000	67,500,000
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	157,074,059	310,380,341	185,608,817	230,221,803
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	383,786,213	663,002,649	110,965,018	193,291,091
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	8,984,663	31,776,158	39,197,157	64,560,559
Cộng	1,281,206,002	2,763,475,182	2,529,508,045	3,166,135,681

5. Chi phí tài chính

	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	68,264,140	68,542,613	120,552,485	117,222,878
Đầu tư chứng khoán	-	-	93,791,760	93,791,760
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	68,264,140	68,542,613	26,760,725	23,431,118
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	1,048,701	1,048,701	12,712,382	13,796,220
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	69,284,901	83,463,911	317,927,548	329,068,451
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	-	-	-	51,000
Cộng	138,597,742	153,055,225	451,192,415	460,138,549

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	1,110,214,374	2,419,912,215	1,026,590,505	1,834,841,639
Chi phí nhân viên quản lý	510,957,732	894,075,021	228,307,793	484,977,354
Chi phí vật liệu quản lý	21,750,000	43,647,750	24,478,500	43,881,450
Chi phí đồ dùng văn phòng	19,736,503	52,188,475	72,396,960	107,830,396
Chi phí khấu hao TSCĐ	44,178,213	88,004,435	13,441,326	24,200,478
Thuế, phí, lệ phí	15,917,426	22,156,659	14,037,597	20,250,345
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441,896,031	955,050,180	324,631,256	551,689,096
Chi phí bằng tiền khác	55,778,469	364,789,695	349,297,073	602,012,520
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	536,148,430	1,044,227,042	513,865,551	976,455,873
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>	449,569,710	845,476,214	407,456,412	814,359,453
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>	322,102,458	608,554,758	288,268,375	570,231,623
Cộng	2,418,034,972	4,918,170,229	2,236,180,843	4,195,888,588

7. Thu nhập khác

	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	1,220,000,000	1,220,000,000	124,545,454	124,846,806

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Địa chỉ: Tầng 4, Toà nhà Cảng SG, 3 Nguyễn Tất Thành, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3943 5447 Fax: 08 3943 5446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

(tiếp theo)

Thanh lý tài sản cố định	1,220,000,000	1,220,000,000	124,545,454	124,545,454
Khác		-	-	301,352
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	-	218,181,818	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>			-	-
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>			-	-
Cộng	1,220,000,000	1,438,181,818	124,545,454	124,846,806

8. Chi phí khác

	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm 2011	Quý II/2010	Lũy kế từ đầu năm 2010
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty Cổ phần Hải Minh</i>	205,334,603	205,334,603	43,518,844	44,904,529
Phạt chậm nộp thuế		-	-	-
Khác	205,334,603	205,334,603	43,518,844	44,904,529
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát</i>	-	48,334,000	-	588,005
<i>Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng</i>				
<i>Công ty Tiếp vận Hoàng Nam</i>				
Cộng	205,334,603	253,668,603	43,518,844	45,492,534

VIII. Những thông tin khác**1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**Lũy kế từ đầu năm
VND

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21,613,219,472
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	5,524,420
Lãi trên cổ phiếu	3,912

2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 của Tập đoàn Hải Minh đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

3 Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II năm 2011 so với quý II năm 2010:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý II năm 2011 tăng 122% so với quý II năm 2010 là do các hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty phát triển ổn định (lãi gộp tăng 167% so với cùng kỳ 2010).

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2011



Nguyễn Thành Chương

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)